

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 3 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		761 732 063 585	768 144 400 494
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		26 790 407 222	31 250 504 643
1. Tiền	111	V.01	26 790 407 222	31 250 504 643
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		342 595 373 078	326 276 246 898
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		270 432 827 906	283 391 607 227
2. Trả trước cho người bán	132		68 812 682 324	49 417 732 394
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	44 963 588 547	26 812 243 345
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		- 41 613 725 699	- 33 345 336 068
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		389 513 617 637	408 965 061 684
1. Hàng tồn kho	141	V.04	389 513 617 637	408 965 061 684
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2 832 665 648	1 652 587 269
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		929 174 670	33 375 260
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	1 903 490 978	1 619 212 009
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		877 232 097 991	922 577 252 214
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			852 706 783
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			852 706 783
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		823 974 208 054	877 919 019 213
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	803 215 221 379	856 045 696 322
– Nguyên giá	222		1 125 337 975 609	1 141 565 396 646
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		- 322 122 754 230	- 285 519 700 324
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
– Nguyên giá	225			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	20 758 986 675	21 873 322 891
- Nguyên giá	228		37 479 944 788	37 029 002 268
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		- 16 720 958 113	- 15 155 679 377
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		16 186 648 190	6 804 408 588
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		16 186 648 190	6 804 408 588
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		34 549 000 000	34 549 000 000
1. Đầu tư vào công ty con	251		34 549 000 000	34 549 000 000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2 522 241 747	2 452 117 630
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	2 522 241 747	2 452 117 630
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1 638 964 161 576	1 690 721 652 708

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1 314 504 265 447	1 358 348 471 199
I. Nợ ngắn hạn	310		737 069 821 691	750 438 625 107
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		85 255 817 772	93 949 022 235
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		118 995 362 677	76 572 666 145
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	28 973 258 314	19 824 129 773
4. Phải trả người lao động	314		43 855 739 150	61 245 172 148
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	3 619 642 746	3 960 183 503
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			47 563 327 061
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	100 246 617 826	22 543 765 874
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		353 129 501 875	421 543 997 037
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2 993 881 331	3 236 361 331
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		577 434 443 756	607 909 846 092
1. Phải trả người bán dài hạn	331			35 843 042 336
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			13 607 360 000
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		577 434 443 756	558 459 443 756
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B – VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		324 459 896 129	332 373 181 509
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	316 954 606 129	324 867 891 509
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		266 913 190 000	266 913 190 000
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		266 913 190 000	266 913 190 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		17 698 806 154	17 698 806 154
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		500 000 000	500 000 000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		31 842 609 975	39 755 895 355
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		28 122 813 154	39 755 895 355
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3 719 796 821	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		7 505 290 000	7 505 290 000
1. Nguồn kinh phí	431	V.23	7 505 290 000	7 505 290 000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)	440		1 638 964 161 576	1 690 721 652 708

Người lập biểu



Nguyễn Thị Mai Hương

Q. Kế toán trưởng



Dương Anh Tuấn

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2018

Tổng Giám Đốc



Phạm Nguyên Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý 3 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	1	2
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	156 432 661 289	138 812 642 563	401 682 390 336	413 551 756 463
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		156 432 661 289	138 812 642 563	401 682 390 336	413 551 756 463
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	119 937 048 487	87 187 996 418	290 548 271 119	290 289 369 205
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		36 495 612 802	51 624 646 145	111 134 119 217	123 262 387 258
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	2 467 216	11 527 137	26 372 105	48 099 033
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	19 628 323 928	40 508 725 203	79 657 192 240	87 047 385 240
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		19 628 323 928	40 508 725 203	79 656 915 940	86 994 214 120
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25		883 680 756		883 680 756	
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		12 140 965 528	10 876 100 550	38 362 600 398	34 661 162 926
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+ (21-22)+24-(25+26)}	30		3 845 109 806	251 347 529	- 7 742 982 072	1 601 938 125
12. Thu nhập khác	31		909 091	30 181 818	85 214 745	153 385 634
13. Chi phí khác	32		126 222 076	677 572 014	255 518 053	2 538 731 980
14. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		- 125 312 985	- 647 390 196	- 170 303 308	- 2 385 346 346

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3 719 796 821	- 396 042 667	- 7 913 285 380	- 783 408 221
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.40				336 109 241
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.40				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		3 719 796 821	- 396 042 667	- 7 913 285 380	- 1 119 517 462
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61			- 396 042 667		- 1 119 517 462
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu



Nguyễn Thị Mai Hương

Q. Kế toán trưởng



Dương Anh Tuấn

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2018

Tổng Giám Đốc



Phạm Nguyên Hùng

(Ban hành theo thông tư
số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ
Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP
Q3_2018

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	(7 913 285 380)	(783 408 221)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	38 168 332 642	37 313 044 929
- Các khoản dự phòng	3	8 268 389 631	6 199 585 712
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		(17 767 225)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(17 736 164)	(30 331 973)
- Chi phí lãi vay	6	79 656 915 940	86 994 214 120
- Các khoản điều chỉnh khác	7		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	118 162 616 669	129 675 337 342
- Tăng giảm các khoản phải thu	9	(23 734 809 028)	11 624 168 714
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	19 451 444 047	57 666 875 025
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kê lại vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	32 359 989 165	15 064 317 999
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(965 923 527)	362 715 457
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(56 547 953 515)	(57 659 291 200)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(284 278 969)	(7 986 758 437)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		7 575 290 000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(208 680 000)	(88 900 000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	88 232 404 842	156 233 754 900
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(42 842 723 255)	(7 269 780 037)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		

7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	17 736 164	30 331 974
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(42 824 987 091)	(7 239 448 063)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	111 010 696 757	80 547 408 771
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(160 720 722 527)	(208 606 766 072)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(157 489 402)	1 487 814 129
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(49 867 515 172)	(126 571 543 172)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(4 460 097 421)	22 422 763 665
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	31 250 504 643	22 623 094 466
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(39 661 138)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (lấy theo số dư tài khoản)	70	26 790 407 222	45 006 196 992

Người lập biểu



Nguyễn Thị Mai Hương

Q. Kế toán trưởng



Dương Anh Tuấn



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Lũy kế 9 tháng năm 2018

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1, tên viết tắt là PECCI (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103021734 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 02/01/2008, đăng ký thay đổi lần 10 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100100953 vào ngày 17/08/2017.

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1 có trụ sở tại: Km 9+200, đường Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, Hà Nội. Vốn điều lệ hiện nay của Công ty là 266.913.190.000 đồng, chia thành 26.691.319 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Trong đó: Tập đoàn Điện lực Việt Nam nắm giữ 14.504.227 cổ phần tương ứng 145.042.270.000 đồng, chiếm 54,34% vốn điều lệ; các cổ đông khác nắm giữ 12.187.092 cổ phần tương ứng 121.870.920.000 đồng, chiếm 45,66% vốn điều lệ.

2. Lĩnh vực kinh doanh

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty trong Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Khảo sát thiết kế các công trình điện;
- Gia công, thử nghiệm cột điện bằng thép;
- Xây dựng, sửa chữa thủy điện nhỏ;
- Xây dựng lưới điện từ 35 KV trở xuống;
- Nghiên cứu lập dự án đầu tư;
- Thiết kế các công trình điện tất cả các giai đoạn;
- Khảo sát xây dựng, khảo sát môi trường, thí nghiệm địa chất, vật liệu xây dựng...phục vụ thiết kế;
- Thẩm định đồ án thiết kế công trình điện không do Công ty thiết kế;
- Tổng thầu khảo sát, thiết kế và quản lý dự án các công trình điện trong phạm vi của Tập đoàn EVN;
- Lập hồ sơ vật tư, thiết bị phục vụ cho chào thầu các công trình điện, kiểm định chất lượng xây dựng các công trình điện trong phạm vi của Tập đoàn EVN;
- Tư vấn đấu thầu, tư vấn Hợp đồng kinh tế công trình điện;
- Tư vấn dịch vụ và xây dựng các công trình nguồn điện, lưới điện và các công trình công nghiệp, dân dụng khác bao gồm: công tác điều tra, khảo sát, lập dự án đầu tư, lập quy hoạch xây dựng, khảo sát, thiết kế và lập dự toán công trình, lập hồ sơ và dịch vụ tổ chức đấu thầu về thiết kế, mua sắm trang thiết bị, xây lắp công trình, giám sát xây dựng, nhận thầu quản lý xây dựng;
- Gia công thử nghiệm cột điện các loại;
- Xây dựng sửa chữa thủy điện nhỏ;
- Tư vấn thiết kế công trình viễn thông;
- Đầu tư xây dựng công trình thủy điện;

- Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Khai thác, lọc nước phục vụ công nghiệp và sinh hoạt;
- Dịch vụ khảo sát và đo vẽ bản đồ (địa hình, địa chính);
- Xây lắp các công trình lưới điện có cấp điện áp đến 110KV;
- Thiết kế, chế tạo thiết bị cơ khí điện lực;
- Kiểm định công trình xây dựng và các dịch vụ thí nghiệm, kiểm tra độ bền cơ học bê tông, kết cấu.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con:

Công ty TNHH MTV Khảo sát và thiết kế xây dựng điện 1

Công ty TNHH MTV Khảo sát xây dựng Điện 2

Công ty TNHH MTV Tư vấn xây dựng điện 3 Đà Nẵng

Công ty TNHH MTV Khảo sát và thiết kế Xây dựng điện 4

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nếu độ dài về kỳ so sánh...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- 8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư
- 9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh
- 10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại
- 11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước
- 12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
- 13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính
- 14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay
- 15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả
- 16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
- 17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
- 18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
- 19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối
- 20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
 - Doanh thu bán hàng
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ
 - Doanh thu hoạt động tài chính
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - Thu nhập khác
- 21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
- 22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán
- 23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính
- 24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp
- 25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
- 26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với
 - Các khoản dự phòng
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

01 - Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	5 647 542 122	1 335 496 867
- Tiền gửi ngân hàng	21 142 865 100	29 915 007 776
- Tiền đang chuyển	0	0
- Các khoản tương đương tiền		

Cộng	26 790 407 222	31 250 504 643
------	----------------	----------------

02 - Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh		0			0	
- Tổng giá trị cổ phiếu		0			0	
- Tổng giá trị trái phiếu		0			0	
- Các khoản đầu tư khác		0			0	
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu						
Về số lượng						
Về giá trị						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	34 549 000 000		34 549 000 000	34 549 000 000		34 549 000 000
- Đầu tư vào công ty con	34 549 000 000		34 549 000 000	34 549 000 000		34 549 000 000
Công ty TNHH MTV Khảo sát và thiết kế Xây dựng điện 4	6 060 000 000		6 060 000 000			0
Công ty TNHH MTV Khảo sát và thiết kế xây dựng điện 1 Công ty TNHH MTV Khảo sát và thiết kế xây dựng điện 1	17 102 000 000		17 102 000 000			0
Công ty TNHH MTV Khảo sát xây dựng Điện 2	4 870 000 000		4 870 000 000			0
Công ty TNHH MTV Tư vấn xây dựng điện 3 Đà Nẵng	6 517 000 000		6 517 000 000			0

- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			0			0
- Đầu tư vào đơn vị khác			0			0

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

03 - Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	270 432 827 906	283 391 607 227
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	145 732 501 925	143 890 742 658
Ban QLDA lưới điện TP. Hồ Chí Minh	799 062 363	799 062 363
Ban QLDA Điện hạt nhân Ninh Thuận	33 000 000	235 523 713
Ban Quản lý dự án Lưới điện miền Trung-Tổng Công ty Điện Lực miền Trung	43 577 947	114 891 557
Ban Quản lý dự án thủy điện Sông Bung 2 - Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH MTV	1 929 207 000	1 348 375 528
Ban Quản lý dự án Điện lực miền Nam - Tổng công ty Điện lực miền Nam TNHH	86 137 931	86 137 931
Ban quản lý dự án Nhiệt điện 1	2 035 359 378	2 035 359 378
Ban quản lý dự án Nhiệt điện 2	60 500 000	60 500 000
Ban quản lý dự án Thủy điện 2	1 417 683 356	1 916 256 356
Ban quản lý dự án Thủy điện 3	168 657 161	468 657 161
Ban quản lý dự án Thủy điện Sơn La	13 050 695 563	13 734 646 357
Ban quản lý dự án các công trình điện Miền Trung	16 229 804 844	15 337 238 218
Ban quản lý dự án lưới điện-Tổng công ty điện lực Miền Bắc	552 328 694	625 846 694
Ban quản lý dự án lưới điện-Điện lực Hà Nội	1 023 134 298	949 616 298
Ban quản lý dự án nhiệt điện Thái Bình	1 209 446 333	12 208 058 095
Ban quản lý dự án phát triển điện lực	619 546 592	311 611 258
Ban quản lý dự án phát triển điện lực Hà nội-Tổng công ty điện lực TP Hà nội	41 733 236	41 733 236
Ban quản lý dự án thủy điện 6	187 759 205	187 759 205
Ban quản lý dự án thủy điện 1	9 496 653 502	9 494 898 263
Ban quản lý trung tâm điều độ HT điện miền Bắc	381 686 048	381 686 048
Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam - Công ty Thủy điện Tuyên Quang	0	18 328 185
Công ty CP Thủy điện Sông Ba Hạ	2 640 000 000	0
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	993 834 613	993 834 613
Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam	2 282 862 789	2 282 862 789
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung	0	1 839 764 390
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà	112 906 092	112 906 092
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn- Sông Hinh	6 184 532 743	256 014 062

Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim- Hàm Thuận- Đa Mi	104 632 460	0
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	4 439 766 968	4 439 766 968
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	1 610 728 933	1 610 728 933
Công ty Lưới điện cao thế miền Trung	540 163 475	2 259 383 475
Công ty Phát triển thủy điện Sê San	0	46 043 519
Công ty TNHH ITV Tổng công ty phát điện 1	5 852 120 841	345 900 000
Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn	201 780 761	201 780 761
Công ty TNHH MTV thủy điện Sapa	721 581 472	721 581 472
Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Dương	70 607 623	70 607 623
Công ty Thủy điện Trị An	5 587 375 000	3 566 000 000
Công ty Thủy Điện Sơn La - Chi nhánh Tập đoàn điện lực Việt Nam	326 823 952	150 063 356
Công ty Thủy điện Ialy	441 068 631	1 399 601 703
Công ty Thủy điện Sông Bung	235 477 564	235 477 564
Công ty Truyền tải điện 1	3 020 197 897	1 476 684 784
Công ty Truyền tải điện 2	33 202 279	33 202 279
Công ty cổ phần EVN Quốc Tế	23 275 598 522	27 148 446 972
Công ty cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả	0	1 058 429 848
Công ty thủy điện Bản Vẽ	1 816 580 000	50 260 000
Công ty Điện lực Cao Bằng	22 957 590	22 957 590
Công ty Điện lực Nam Định	29 909 091	29 909 091
Công ty Điện lực Thạch Thất	4 238 182	4 238 182
Công ty điện lực Lạng Sơn	242 429 158	675 820 734
Ban QLDA lưới điện TP Hải Phòng	128 361 924	128 361 924
Công ty Mua bán điện	11 495 721 140	15 291 345 447
Ban QLDA các công trình điện Miền bắc-CN Tổng công ty truyền tải điện Quốc Gia	23 951 068 774	17 082 582 643

04 - Các khoản phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	44 963 588 547		26 812 243 345	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ	1 927 058 153		26 812 243 345	
- Phải thu khác	43 036 530 394			
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá				

- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng	44 963 588 547		26 812 243 345	

05 - Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				
- Phải thu người lao động				
- Ký quỹ, ký cược				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng				

06 - Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm			
	Đối tượng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
	Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						
	Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
	Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
	Cộng						

07 - Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	1 050 420 365		1 035 736 203	
- Công cụ, dụng cụ	0		0	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	388 463 197 272		407 929 325 481	
- Thành phẩm				
- Hàng hóa				
- Hàng gửi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
Cộng	389 513 617 637		408 965 061 684	
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho				

08 - Tài sản dài hạn dở dang	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm				
- XDCB	16 186 648 190		6 804 408 588	
- Sửa chữa				
Cộng	16 186 648 190		6 804 408 588	

09 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐHH Khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	511 883 574 418	546 362 959 207	70 753 581 693	8 878 191 279	3 687 090 049	1 141 565 396 646
- Mua trong kỳ		699 618 000		764 845 454		1 464 463 454
- Đầu tư XDCB hoàn thành						

- Tăng khác							
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác	7 748 115 468	9 227 997 068	715 771 955				17 691 884 491
Số dư cuối kỳ	504 135 458 950	537 834 580 139	70 037 809 738	9 643 036 733		3 687 090 049	1 125 337 975 609
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	107 174 412 166	129 889 517 157	41 282 259 124	6 970 448 437		203 063 440	285 519 700 324
- Khấu hao trong năm	11 964 890 006	19 621 897 509	4 144 341 628	708 422 003		163 502 760	36 603 053 906
- Tăng khác							
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	119 139 302 172	149 511 414 666	45 426 600 752	7 678 870 440		366 566 200	322 122 754 230
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
- Tại ngày đầu năm	404 709 162 252	416 473 442 050	29 471 322 569	1 907 742 842		3 484 026 609	856 045 696 322
- Tại ngày cuối kỳ	384 996 156 778	388 323 165 473	24 611 208 986	1 964 166 293		3 320 523 849	803 215 221 379

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:	
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:	
* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:	
* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:	

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm	22 704 824 873				14 324 177 395			37 029 002 268
- Mua trong năm							450 942 520	450 942 520
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								

- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	22 704 824 873			14 324 177 395		450 942 520	37 479 944 788
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	3 437 843 488			11 717 835 889			15 155 679 377
- Khấu hao trong năm	304 750 146			1 150 217 382		110 311 208	1 565 278 736
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	3 742 593 634			12 868 053 271		110 311 208	16 720 958 113
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
- Tại ngày đầu năm	19 266 981 385			2 606 341 506			21 873 322 891
- Tại ngày cuối kỳ	18 962 231 239			1 456 124 124		340 631 312	20 758 986 675

* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

11 - Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐHH khác	TSCĐ Vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							

Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

12 - Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị hao mòn lũy kế		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Tồn thất do suy giảm giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay		
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác		
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá		

13 - Chi phí trả trước

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	929 174 670	33 375 260
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	307 878 000	
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	19 500 000	
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn)	601 796 670	33 375 260
b) Dài hạn	2 522 241 747	2 452 117 630
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm	293 785 260	1 382 334
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn)	2 228 456 487	2 450 735 296
Cộng	3 451 416 417	2 485 492 890

14 - Tài sản khác

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
Cộng		

15 - Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	353 129 501 875		97 784 517 317	166 199 012 479	421 543 997 037	
b) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)	577 434 443 756		25 100 000 000	6 125 000 000	558 459 443 756	
Cộng	930 563 945 631		122 884 517 317	172 324 012 479	980 003 440 793	

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc
c) Các khoản nợ thuê tài chính						
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						

Trên 5 năm						
------------	--	--	--	--	--	--

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán				
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				
Cộng				
- Lý do chưa thanh toán				

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16 - Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	85 255 817 772		93 949 022 235	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	0		35 843 042 336	
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				

17 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	12 409 295 205	38 740 438 593	33 003 209 110	18 146 524 688
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	0	0
- Thuế thu nhập cá nhân	2 582 140 210	482 399 958	8 181 818	3 056 358 350
- Thuế tài nguyên	2 234 584 727	10 671 816 034	9 978 535 805	2 927 864 956
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		1 142 059 148	571 696 909	570 362 239
- Các loại thuế khác	776 184 243	(177 804 428)	91 815 986	506 563 829
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1 821 925 388	4 667 826 443	2 724 167 579	3 765 584 252
Cộng	19 824 129 773	55 526 735 748	46 377 607 207	28 973 258 314
b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng	0	0	0	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	0	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1 619 212 009	284 278 969		1 903 490 978
- Thuế thu nhập cá nhân	0	0	0	0
- Thuế tài nguyên	0	0	0	0

- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	0	0	0
- Các loại thuế khác	0	0	0	0
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0	0	0
Cộng	1 619 212 009	284 278 969	0	1 903 490 978

18 - Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	3 619 642 746	3 960 183 503
- Trích trước Chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	3 619 642 746	3 960 183 503

19 - Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	100 246 617 826	22 543 765 874
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	125 787 728	
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp	843 021 010	
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	50 029 234 201	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	49 248 574 887	22 543 765 874
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả phải nộp khác		
Cộng	100 246 617 826	22 543 765 874

20 - Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng		
b) Dài hạn		

- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		

	Cuối kỳ	Đầu năm	Lý do
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chỉ tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)			

21 - Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá						
- Loại phát hành có chiết khấu						
- Loại phát hành có phụ trội						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

--

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

<ul style="list-style-type: none"> - Mệnh giá; - Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác); - Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành); - Giá trị đã mua lại trong kỳ; - Các thuyết minh khác.
--

23. Dự phòng phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		
b. Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		

- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. **Vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyên đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Vốn đầu tư XDC B	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
Số dư đầu năm trước	266 913 190 000						36 738 085 269			500 000 000	17 698 806 154	321 850 081 423
- Tăng vốn trong năm trước												0
- Lãi trong năm trước												0
- Tăng khác												0
- Giảm vốn trong năm trước												0
- Lỗ trong năm trước							1 119 517 462					1 119 517 462
- Giảm khác												0
Số dư đầu năm nay	266 913 190 000					0	39 755 895 355			500 000 000	17 698 806 154	324 867 891 509
- Tăng vốn trong năm nay												0
- Lãi trong năm nay							80 534 791 054					0
- Tăng khác									0	0		0
- Giảm vốn trong năm nay												0
- Lỗ trong năm nay							7 913 285 380					7 913 285 380
- Giảm khác									0	0		0
Số dư cuối năm nay	266 913 190 000					0	31 842 609 975			500 000 000	17 698 806 154	316 954 606 129

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác	266 913 190 000	266 913 190 000
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cộng	266 913 190 000	266 913 190 000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	266 913 190 000	266 913 190 000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	
+ Vốn góp giảm trong năm	0	
+ Vốn góp cuối năm	266 913 190 000	266 913 190 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	26 691 319	26 691 319
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông	26 691 319	26 691 319
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	26 691 319	26 691 319
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		

đ) Cổ tức	Giá trị
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	

e) Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	17 698 806 154	17 698 806 154
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	500 000 000	500 000 000

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài		

sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)		
---	--	--

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	0	7 505 290 000
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	7 505 290 000	7 505 290 000

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

-Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
---------	----------	---------------------------------	-----	----------

-Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
---------	----------	---------------------------------	-----	----------

--

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	392 883 567 499	407 230 350 857
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	8 798 822 837	6 321 405 606
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
- Doanh thu khác		
Cộng	401 682 390 336	413 551 756 463

b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
GENCO1 - Ban QLDA Thủy điện 2	1 350 261 818	
GENCO1 - Công ty Thủy điện Bản Vẽ	4 136 981 818	
GENCO2 - Công ty CP Thủy điện Ba Hạ	3 448 807 510	
NPT - Công ty Truyền tải điện 1	3 727 589 247	
GENCO2 - Công ty Thủy điện Sông Bung	1 136 363 629	
EVN - Công ty Thủy điện Ialy	(123 043 307)	
GENCO2 - Công ty CP Nhiệt điện Phả Lại	291 164 364	
CPC - Công ty Lưới điện Cao thế miền Trung	1 870 907 705	
NPC - Công ty Điện lực Lạng Sơn	1 005 291 576	
EVN - Ban QLDA nhà máy Nhiệt điện Thái Bình (Genco3)	12 208 058 095	
EVN - Ban QLDA Nhiệt điện 2	1 100 000 000	
EVN - Công ty Cổ phần tư vấn điện 4	4 933 942 340	
BQLDA lưới điện Hải Phòng	72 727 273	
Công ty CP Thủy điện Miền Trung	1 587 494 926	
Công ty CP Thủy điện Vĩnh Sơn-Sông Hình	15 217 596 224	
GENCO2 - Ban QLDA Thủy điện Sông Bung 2	10 542 517 273	
NPT - Ban QLDA các công trình điện miền Trung	30 603 343 460	
NPC - Ban Quản lý dự án phát triển điện lực	279 941 213	
EVN - Công ty Thủy điện Trị An	8 321 250 000	
EVN - Công ty Thủy điện Sơn La	10 405 139 246	
NPT - Ban QLDA các công trình điện miền Bắc	18 503 290 056	
EVN - Ban QLDA Thủy điện 1	22 897 079 296	
EVN - Công ty Mua bán điện	136 245 593 504	
EVN - Ban QLDA Thủy điện Sơn La	23 182 632 591	
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		

3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	223 585 280 782	283 967 963 599
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm		

+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	10 914 126 245	6 321 405 606
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	0	
Cộng	290 548 271 119	290 289 369 205

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	22 963 105	30 331 974
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	3 409 000	17 767 059
Cộng	26 372 105	48 099 033

5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	79 656 915 940	86 994 214 120
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	258 600	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	17 700	53 171 120
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	79 657 192 240	87 047 385 240

6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	85 214 745	123 203 816
Cộng	85 214 745	123 203 816

7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		73 563 459
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt	22 690 665	111 621 903
- Các khoản khác	232 827 388	2 353 546 618
Cộng	255 518 053	2 538 731 980

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	38 362 600 398	34 661 162 926
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;	38 362 600 398	34 661 162 926
- Các khoản chi phí QLDN khác.	0	0
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	883 680 756	
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;	883 680 756	
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	0	
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	13 708 115 160	17 828 928 427
- Chi phí nhân công	102 150 364 109	87 654 106 286
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	38 001 778 390	37 313 044 929
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	37 739 986 335	15 811 442 159
- Chi phí khác bằng tiền	118 728 180 070	106 721 463 721
Cộng	310 328 424 064	265 328 985 522

Ghi chú: Chi tiêu “Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố” là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau

+ Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

+ Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp

+ Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công

+ Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa)

+ Tài khoản 156 – Hàng hóa

+ Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

5. Thông tin khác

Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã đc thuyết minh ở các phần trên):

Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

Thông tin về hoạt động liên tục:

Những thông tin khác:

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Mai Hương

Q.KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Dương Anh Tuấn

Ngày 29 tháng 10 năm 2018.

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)

Phạm Nguyễn Hùng